CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP

Ngày 31/12/2024	34,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.6%	**6.8%**	**-0.6%**

DT thuần
Q4/24
158
tỷ VNĐ
QoQ: ▼42.0| -20.9%
YoY: ▲ 20.0| 14.7%

LN thuần
Q4/24
22.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.50| 2.1%
YoY: ▼0.60| -2.8%

LN sau thuế
Q4/24
21.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.20| 17.6%
YoY: ▼0.80| -3.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
10.9%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE
2024
21.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	27,595 - 37,514
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	667
Số lượng CPLH (CP)	19,511,389
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.37)
EPS	3,238
P/E	10.6

DT thuần
2024
669
tỷ VNĐ
YoY: ▼47.0| -6.6%

LN thuần
2024
72.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.80| -10.8%

LN sau thuế
2024
63.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼10.2| -14.0%

Cơ cấu sở hữu

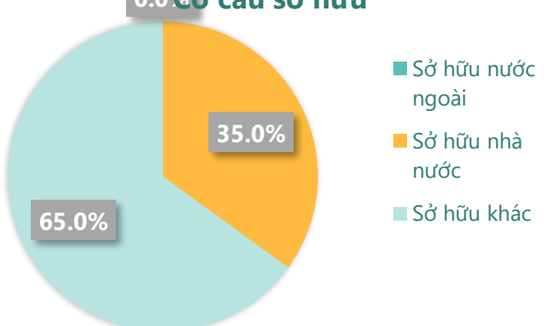

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

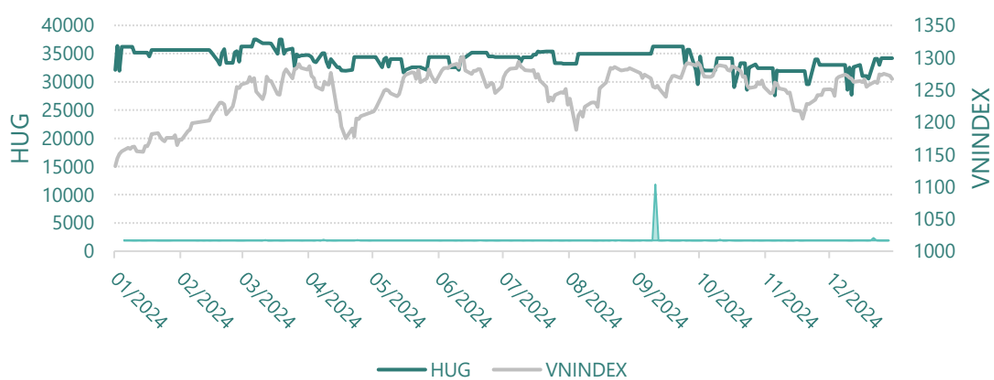

Cơ cấu cổ đông

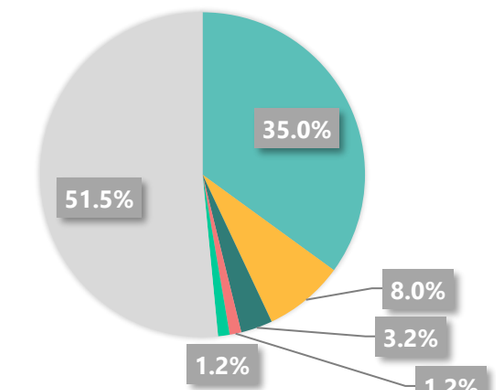

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

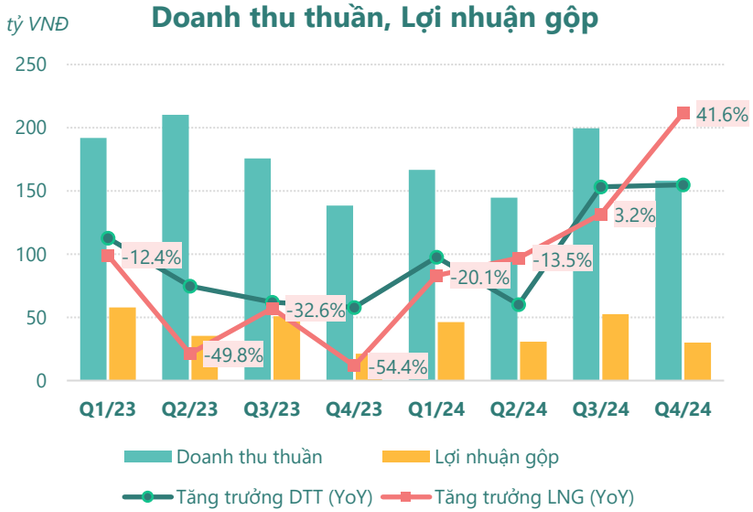

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

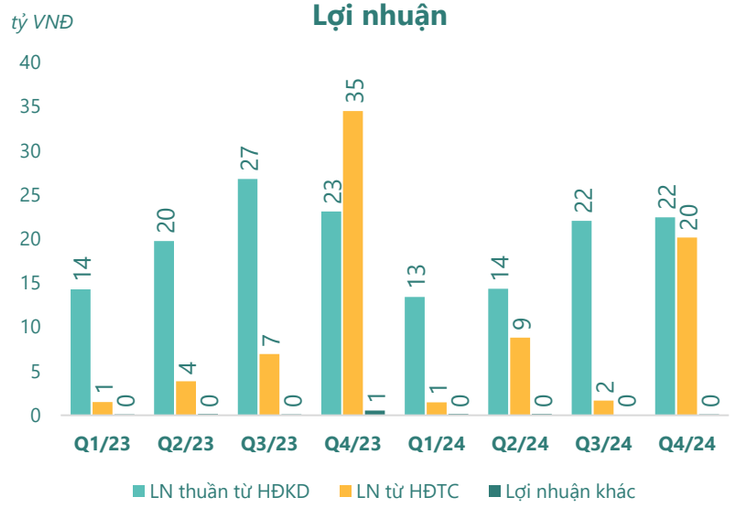

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

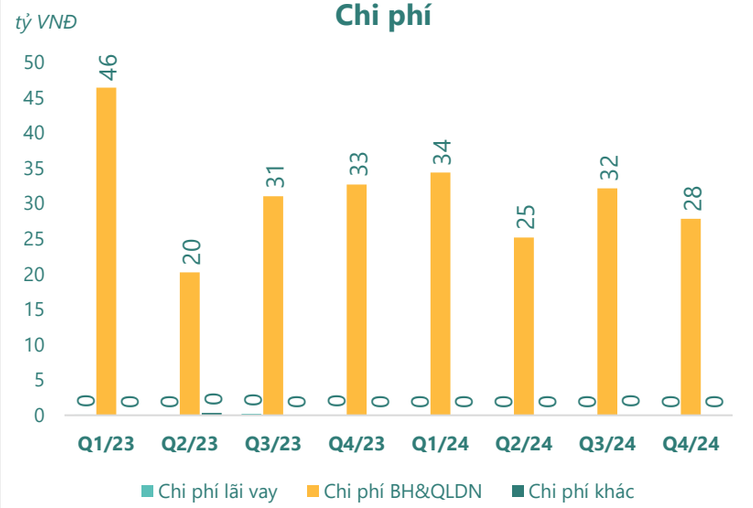

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

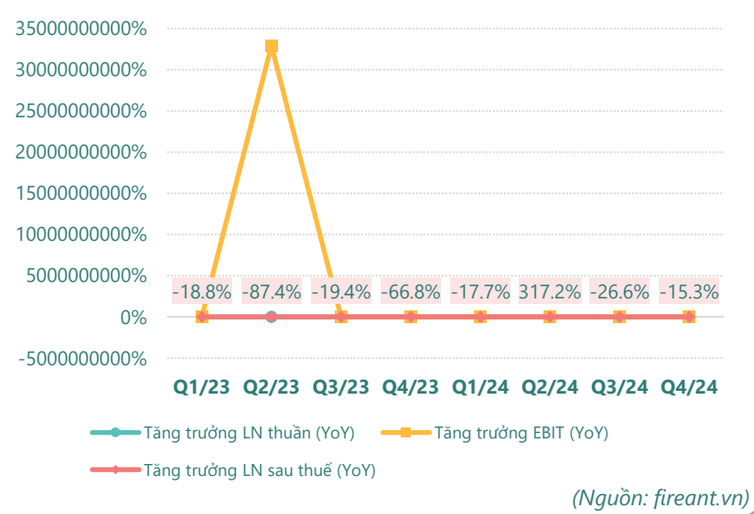

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

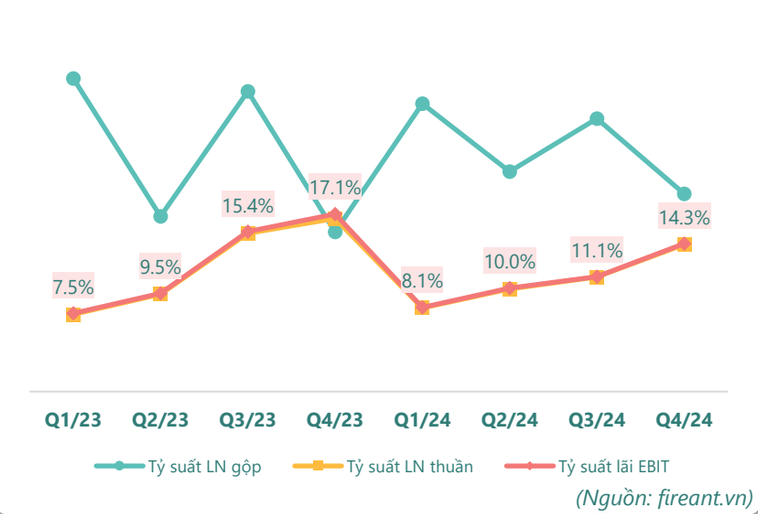

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

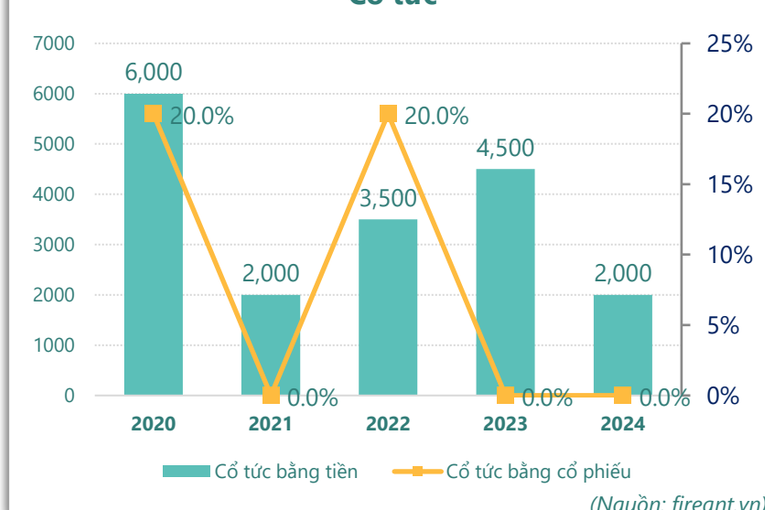

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

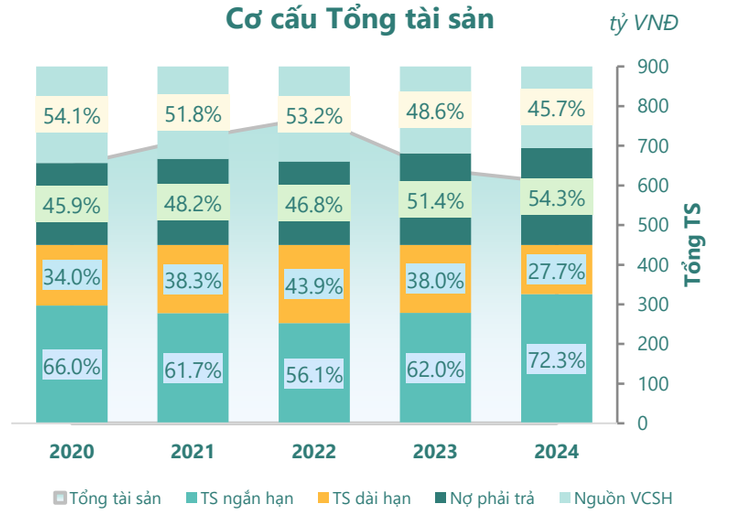

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

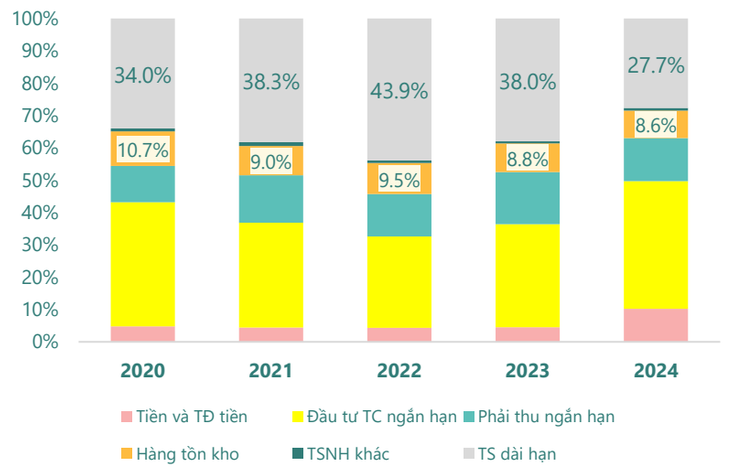

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

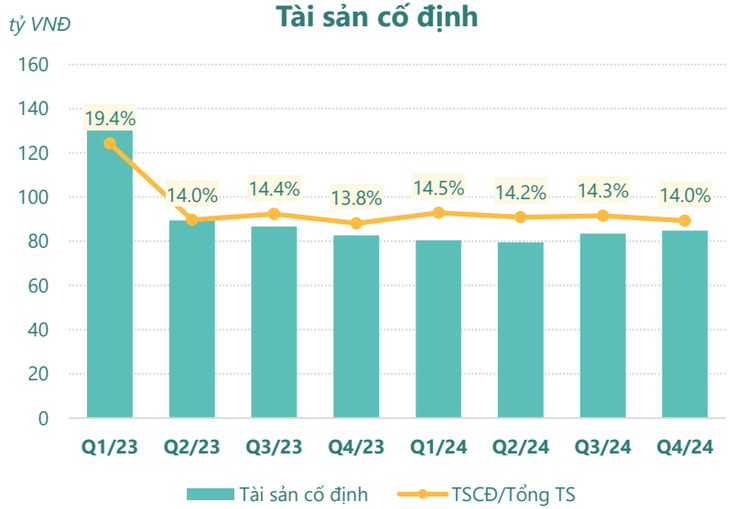

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

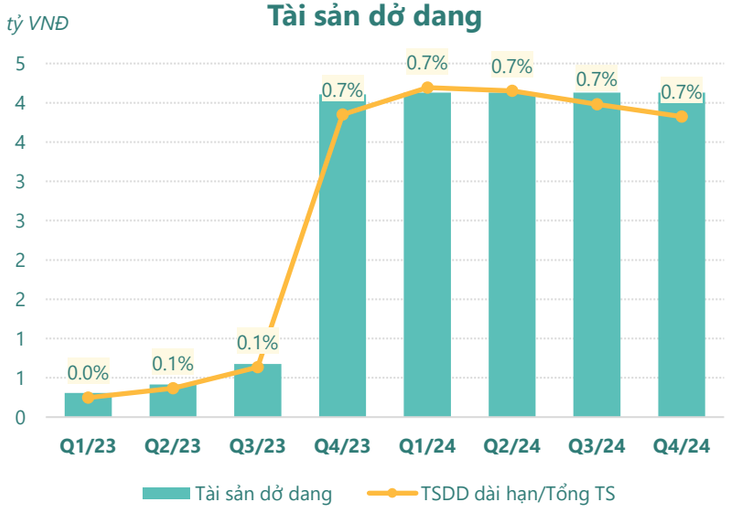

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

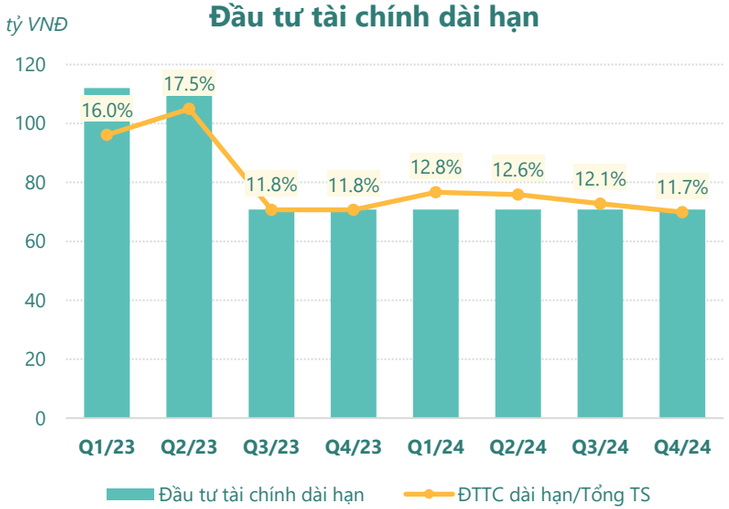

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

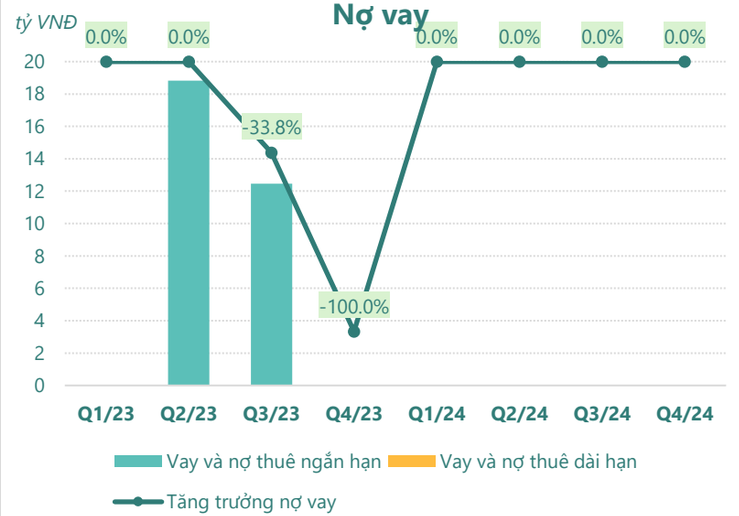

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

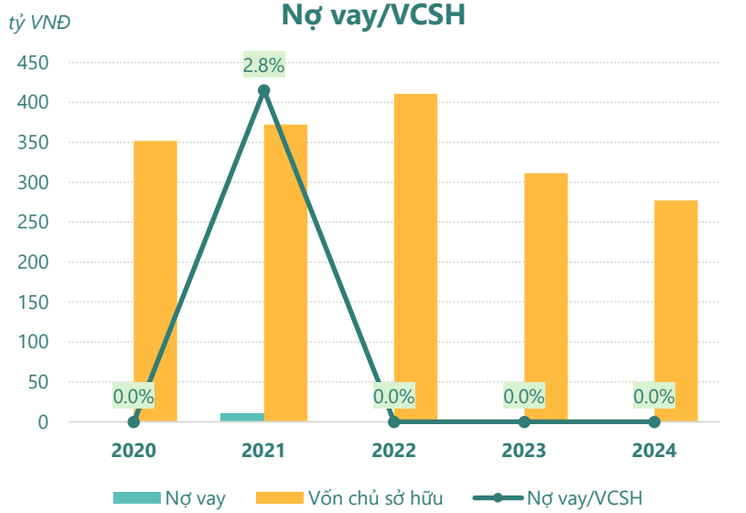

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

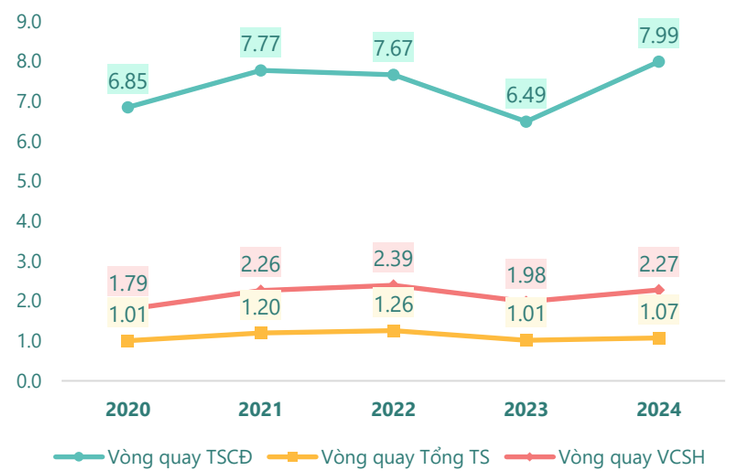

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

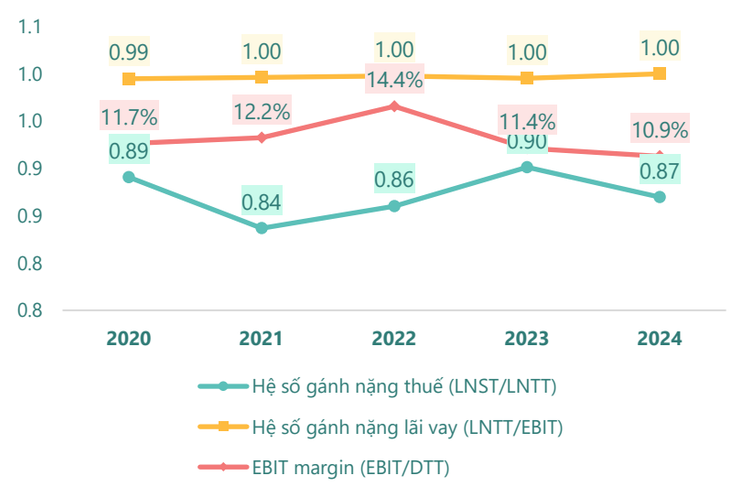

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

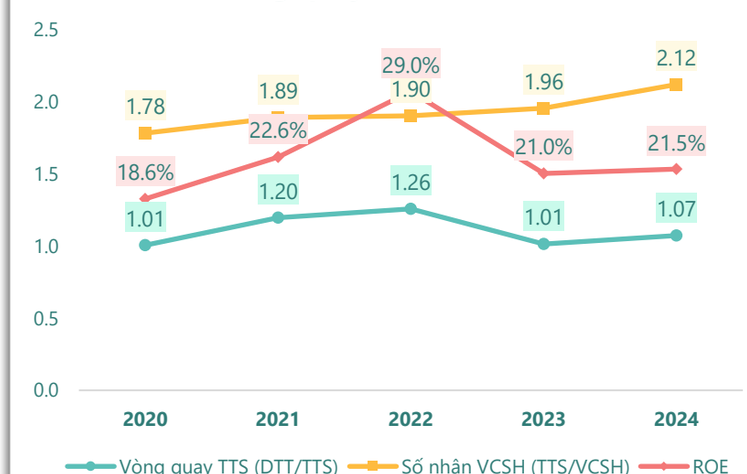

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

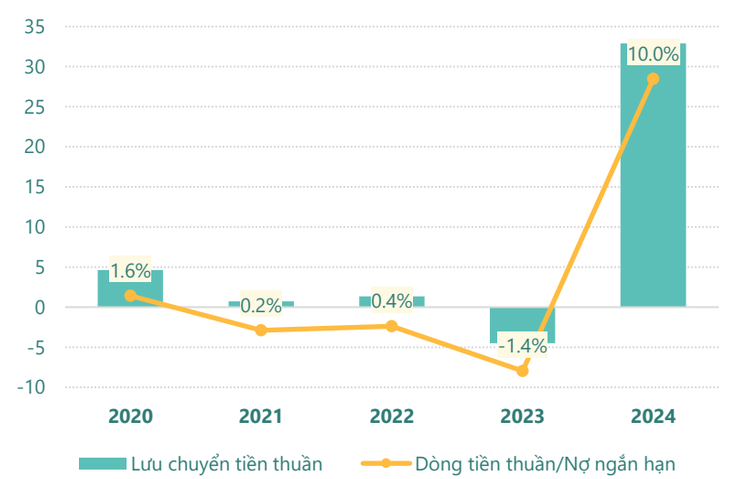

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**158**	**138**	**14.7%**	**669**	**716**	**-6.6%**
Giá vốn hàng bán	128	117	9.4%	510	558	-8.7%
Lợi nhuận gộp	30.2	21.3	41.6%	160	158	1.1%
Doanh thu HĐTC	20.5	36.3	-43.6%	34.8	47.8	-27.2%
Chi phí TC	0.33	1.79	-81.7%	2.71	2.47	9.7%
Chi phí lãi vay	0	0.06	-100%	0	0.38	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**1.90**	**-100%**
Chi phí bán hàng	14.6	20.5	-28.7%	67.3	77.5	-13.2%
Chi phí QLDN	**13.2**	**12.2**	**8.6%**	**52.3**	**46.8**	**11.8%**
LN thuần từ HĐKD	22.5	23.1	-2.8%	72.2	81.0	-10.8%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**0.53**	**-80.6%**	**0.41**	**0.50**	**-19.1%**
LN trước thuế	22.6	23.6	-4.4%	72.7	81.5	-10.8%
Lợi nhuận sau thuế	**21.3**	**22.1**	**-3.7%**	**63.2**	**73.4**	**-14.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.3**	**22.1**	**-3.7%**	**63.2**	**76.0**	**-16.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	52.3	0.89	-17.8	24.5	28.8	9.63
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.5	-4.20	39.3	12.3	7.06	-31.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.8	-12.5	-19.0	-16.3	-12.0	8.39
Tiền đầu kỳ	8.62	44.6	28.9	31.3	51.8	75.7
Lưu chuyển tiền thuần	**46.9**	**-15.8**	**2.44**	**20.5**	**23.9**	**-13.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0.16
Tiền cuối kỳ	44.6	28.8	31.3	51.8	75.7	62.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**607**	**641**	**-5.2%**
Tài sản ngắn hạn	439	397	10.7%
Tiền và tương đương tiền	62.0	28.9	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	204	17.2%
Phải thu ngắn hạn	80.9	103	-21.5%
Hàng tồn kho	52.0	56.7	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.80	3.93	22.3%
Tài sản dài hạn	**168**	**244**	**-31.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	84.8	82.7	2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.13	4.13	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.8	148	-52.1%
Tài sản dài hạn khác	**8.34**	**9.09**	**-8.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	330	329	0.2%
Nợ ngắn hạn	**330**	**329**	**0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	32.5	20.8	56.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn chủ sở hữu	**277**	**311**	**-11.0%**
Vốn điều lệ	195	195	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)